

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ R G
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 22/6/2020

V/v: “Ly hôn giữa chị Q và anh L”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R G, TỈNH KIÊN GIANG
- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Bùi Tấn Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Trọng Mãnh.
2. Bà Lê Thị Mỹ.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Trinh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố R G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R G tham gia phiên tòa: thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Ngày 22 tháng 6 năm 2020, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố R G xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 74/2020/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 02 năm 2020, về việc: “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Thị Q, sinh năm 1990; Địa chỉ cư trú: Số 611, đường N T B, phường V Q, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. *Bị đơn*: Anh Lê Văn L, sinh năm 1990; Địa chỉ cư trú: Số 611, đường N T B, phường V Q, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 03/02/2020 và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị Thị Q trình bày: Chị Q và anh L tự nguyện quen nhau khoảng 03 năm, đi đến tổ chức lễ cưới và chung sống vợ chồng vào năm 2008, có đăng ký kết hôn trễ hạn tại UBND phường V Q, thành phố R G và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 31/10/2012.

Lý do chị Q yêu cầu xin ly hôn: Chị Q cho rằng do quá trình chung sống tính tình đôi bên không hòa hợp, bất đồng quan điểm, bất đồng ý kiến trong cách cư xử, sinh hoạt hàng ngày. Nguyên nhân chủ yếu là do anh L thường hay ăn nhậu và ghen tuông vô cớ, nhiều lần xúc phạm và đánh đập chị Q, từ đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, hay cự cãi với nhau. Cả hai đã nhiều lần tự hòa giải để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng và xây dựng mái ấm gia đình hạnh phúc. Tuy nhiên, sự cố gắng đó không mang lại kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng hơn. Thấy chung sống với nhau không hạnh phúc nên đôi bên đã ly thân với nhau từ tháng 11/2019 cho đến nay. Nhận thấy, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị Q yêu cầu được ly hôn với anh L.

Về con chung: Chị Q xác nhận có 02 người con tên Lê Thị Như Y, sinh ngày 29/7/2009 và Lê Thị Yến N, sinh ngày 24/4/2011, hiện đang sống với chị Q.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Q xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình xét xử và tại phiên tòa chị Q yêu cầu:

Về hôn nhân: Chị Q yêu cầu được ly hôn với anh L.

Về con chung: Tại Biên bản trình bày nguyện vọng ngày 04/3/2020, hai người con Lê Thị Như Y và Lê Thị Yến N đều có nguyện vọng muốn được sống với mẹ. Chị Q yêu cầu được nuôi 02 người con và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Q xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án có triệu tập anh L để hòa giải hôn nhân và gia đình, nhưng anh L vắng mặt, nên Tòa án đưa vụ kiện ra xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Tòa án đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự như: Thông báo thụ lý; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy báo phiên tòa hợp lệ, nhưng anh L cố tình lánh mặt không đến tòa án. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị

đơn. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt bị đơn anh Lê Văn L.

[2] *Nhận định về quan hệ hôn nhân:* Tại phiên tòa chị Q xác nhận, chị Q và anh L tự nguyện quen nhau, đi đến tổ chức lễ cưới và chung sống vợ chồng vào năm 2008, có đăng ký kết hôn trễ hạn và được UBND phường V Q, thành phố R G cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 31/10/2012. Quan hệ hôn nhân giữa chị Q và anh L được xác định là hôn nhân hợp pháp.

[3] *Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Q,* Hội đồng xét xử xét thấy: Vợ chồng chị Q, anh L không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để cùng xây dựng mái ấm gia đình bền vững và hạnh phúc: Xuất phát từ việc tính tình đôi bên không hòa hợp, bất đồng quan điểm, bất đồng ý kiến; vợ chồng không còn tin tưởng, thông cảm, quan tâm và chia sẻ với nhau trong cuộc sống. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật nhưng anh L cố tình lánh mặt không đến Tòa án, không có văn bản thể hiện ý kiến, điều đó cho thấy anh L cũng không có thiện chí và mong muốn trong việc hàn gắn tình cảm với chị Q. Tại phiên tòa, chị Q thể hiện rõ quan điểm muốn ly hôn, không muốn đoàn tụ; chị Q và anh L cũng đã ly thân với nhau từ tháng 11/2019 cho đến nay, cả hai đã bỏ mặc nhau, mạnh ai nấy sống. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị Q và anh L đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trong phần nghị án Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Q được ly hôn với anh L.

[4] *Về con chung:* Chị Q xác nhận vợ chồng có 02 người con tên Lê Thị Như Y, sinh ngày 29/7/2009 và Lê Thị Yến N, sinh ngày 24/4/2011, hiện đang sống với chị Q. Tại Biên bản trình bày nguyện vọng ngày 04/3/2020, hai người con Lê Thị Như Y và Lê Thị Yến N đều có nguyện vọng muốn được sống với mẹ là chị Q.

Xét thấy, hiện 02 người con nêu trên do chị Q đang trực tiếp nuôi dưỡng; quá trình trông nom, nuôi dưỡng chị Q đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của người mẹ đối với con; đảm bảo được quyền, lợi ích hợp pháp của con. Vì vậy, để đảm bảo môi trường sống, sự phát triển, quyền lợi mọi mặt của con, cũng như tôn trọng nguyện vọng của con. Trong phần nghị án Hội đồng xét xử thống nhất: Giao 02 người con chung tên Lê Thị Như Y và Lê Thị Yến N cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp. Do chị Q không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Q xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Tòa án có triệu tập anh Lê Văn L để tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, anh L cố tình lẩn tránh không đến Tòa án, không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Q. Trường hợp anh L có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng thì sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Q phải chịu án phí số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Thị Q và anh Lê Văn L.

2. Về con chung: Giao 02 người con chung tên Lê Thị Như Y, sinh ngày 29/7/2009 và Lê Thị Yến N, sinh ngày 24/4/2011 cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Q không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Anh L được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Q xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn: Chị Q phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng). Chị Q đã tạm nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001718, ngày 10/02/2020 tại chi cục Thi hành án Dân sự thành phố R G, nên chị Q được khấu trừ.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Q có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn anh L vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. R G;
- THA DS TP. R G;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Tấn Nghĩa